

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:            /BTNMT-TCQLĐĐ

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2020*

V/v báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia; các Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; để báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13 và lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Ủy ban báo cáo các nội dung sau:

1. Công tác tổ chức triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn: quá trình tổ chức, ban hành văn bản, kế hoạch triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện; việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến cấp huyện trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tình hình triển khai lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của Nghị quyết số 134/2016/QH13

- Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn;

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị;

- Kết quả quản lý, giám sát quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

- Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 của địa phương

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất so với chỉ tiêu sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Báo cáo cụ thể số lượng các công trình dự án đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; làm rõ vị trí, quy mô diện tích các công trình, dự án đã triển khai nhưng không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (nếu có);

- Kết quả thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt;

- Đánh giá tồn tại, nguyên nhân;

- Giải pháp để lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

3. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của địa phương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Tình hình triển khai nội dung phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, lập kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025 cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, trong đó có nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2025; danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030;

- Diện tích đất nông nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

4. Đánh giá chung về các tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp để triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Báo cáo việc tổ chức triển khai, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 (theo các Phụ lục gửi kèm) gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Tổng cục Quản lý đất đai tại địa chỉ số 10, phố Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội **trước ngày 30 tháng 10 năm 2020** (file số gửi theo địa chỉ email: *cucquyhoachdatdai@monre.gov.vn*). Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đất đai về chế độ báo cáo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nếu không gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường đúng thời hạn nêu trên.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Ủy ban./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Thành viên Hội đồng Quy hoạch quốc gia;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VP(TH), TCQLĐĐ(CQHĐĐ, TTĐTQHĐĐ).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**

## **Phụ lục 01:**

### **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020 VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLDD ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **I. VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020**

##### **1. Việc tổ chức triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

- Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- + Quá trình tổ chức, ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện;
- + Việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
- Tổng kết việc triển khai công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn.
- + Phân tích, đánh giá kết quả triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng cấp tại Phụ biểu 01 kèm theo, trong đó đối với cấp huyện cần làm rõ số lượng các huyện đã lập, điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- + Đánh giá những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân tồn tại trong quá trình tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (làm rõ hơn đối với các huyện chưa triển khai việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm).

##### **2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13**

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 134/2016/QH13 (Mục 3, phần II) trên địa bàn, cụ thể:
- + Kết quả việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn;
- + Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị;
- + Kết quả quản lý, giám sát quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- + Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Tổng hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ (công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016).

### **3. Kết quả thực hiện Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thời kỳ 2011 - 2020**

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020:

+ Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Chính phủ (chi tiết theo Phụ biểu 03 kèm theo);

+ Báo cáo cụ thể số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tình hình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Kết quả thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt.

+ Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất các huyện so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ;

+ Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Đánh giá tồn tại, nguyên nhân.

### **4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Báo cáo xu thế biến động sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020.

- Báo cáo cụ thể tình hình chuyển mục đích sử dụng một số loại đất nông nghiệp của địa phương thời kỳ 2011 - 2020: đất trồng lúa (trong đó có đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (đặc biệt là rừng tự nhiên); đất nuôi trồng thủy sản.

So sánh kết quả thực hiện với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ; phân tích nguyên nhân thực hiện chưa đạt hoặc vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt.

**5. Đánh giá chung** (mặt được; tồn tại, nguyên nhân).

## **II. ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030**

## **1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất**

### **- Đất nông nghiệp**

Đất trồng lúa (Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt); đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất (trong đó có đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên); đất nuôi trồng thủy sản.

### **- Đất phi nông nghiệp**

+ Đất quốc phòng, đất an ninh.

+ Đất khu công nghiệp.

+ Đất phát triển công trình hạ tầng cấp quốc gia (đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông).

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải.

### **- Đất chưa sử dụng**

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

+ Đất chưa sử dụng còn lại.

**2. Sử dụng đất các khu chức năng:** khu kinh tế, khu công nghệ cao, đô thị, khu bảo tồn thiên nhiên.

## **3. Đất nông nghiệp xin chuyển mục đích**

Tổng diện tích xin chuyển mục đích... ha, trong đó: đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản.

## **III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

### **2. Giải pháp**

### **3. Kiến nghị**

**Phụ lục 02:****HỆ THỐNG BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020 VÀ ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

*(Kèm theo Công văn số /BTNMT-TCQLĐĐ ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Phụ biểu 01: TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011-2020</b>				
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015)				
2	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)				
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>				
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015)				
	Huyện A				
....					
2	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020				
	Huyện A				
.....					
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				
3.1	Năm 2015				
	Huyện A				
....					
3.2	Năm 2016				
	Huyện A				
....					
3.3	Năm 2017				
	Huyện A				
....					
3.4	Năm 2018				
3.5	Năm 2019				
3.6	Năm 2020				

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>	<b>Năm triển khai</b>	<b>Năm hoàn thành</b>	<b>Văn bản phê duyệt</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>B</b>	<b>TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH TỈNH; QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030</b>				
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>				
1	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030				
2	Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2025) cấp tỉnh				
3	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030				
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>				
1	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030				
	Huyện A				
....					
2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện				
	Huyện A				
.....					



**Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>					
-	Đất trồng lúa					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>					
-	Đất trồng cây lâu năm					
-	Đất rừng phòng hộ					
-	Đất rừng đặc dụng					
-	Đất rừng sản xuất					
-	Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Đất làm muối					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>					
-	Đất quốc phòng					
-	Đất an ninh					
-	Đất khu công nghiệp					
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:					
+	Đất giao thông					
+	Đất thủy lợi					
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
+	Đất xây dựng cơ sở y tế					
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
+	Đất công trình năng lượng					
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông					
-	Đất ở tại nông thôn					
-	Đất ở tại đô thị					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>					
-	Đất bằng chưa sử dụng					
-	Đất đồi núi chưa sử dụng					
-	Núi đá không có rừng cây					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>					

Ghi chú: \* Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ biểu 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC  
(2011 - 2020) THEO NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3)*100%
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>					
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất làm muối					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất khu chế xuất					
2.5	Đất cụm công nghiệp					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.9	Đất phát triển hạ tầng					
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất cơ sở văn hóa					
	- Đất cơ sở y tế					
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
	- Đất cơ sở thể dục thể thao					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDD các huyện đã được phê duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3) *100%
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.13	Đất ở tại nông thôn					
2.14	Đất ở tại đô thị					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>					
<b>II</b>	<b>Các khu chức năng*</b>					
<b>1</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>					
<b>2</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>					
<b>3</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>					
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>					
<b>5</b>	<b>Khu đô thị</b>					
<b>6</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>					
<b>7</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>					

Ghi chú: \* Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**

**Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH  
SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC (2011 - 2020)  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyet (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất làm muối					
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>					

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**

**Phụ biểu 05: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG  
KỲ TRƯỚC (2011 - 2020) TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyet (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
				Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)/(3) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>					
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất cụm công nghiệp					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ					
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.7	Đất phát triển hạ tầng					
2.8	Đất có di tích, danh thắng					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.10	Đất ở tại nông thôn					
2.11	Đất ở tại đô thị					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo					
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**

**Phụ biểu 06: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	LOẠI ĐẤT	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>				
-	Đất trồng lúa, trong đó:				
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>				
-	Đất trồng cây lâu năm				
-	Đất rừng phòng hộ				
-	Đất rừng đặc dụng				
-	Đất rừng sản xuất, trong đó:				
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
-	Đất nuôi trồng thủy sản				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>				
-	Đất quốc phòng				
-	Đất an ninh				
-	Đất khu công nghiệp				
-	Đất phát triển công trình hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:				
+	Đất giao thông				
+	Đất thủy lợi				
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
+	Đất xây dựng cơ sở y tế				
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				
+	Đất công trình năng lượng				
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông				
-	Đất ở tại nông thôn				
-	Đất ở tại đô thị				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				
-	Đất chưa sử dụng còn lại				
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>				
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>				

Ghi chú: \* Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**

**Phụ biểu 07: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THỜI KỲ 2021- 2030 TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

*Đơn vị diện tích: ha*

STT	Loại đất	Đất đô thị		Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế				
		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu	
			Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất (1+2+3)</b>									
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>									
-	Đất trồng lúa, trong									
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ</i>									
-	Đất trồng cây lâu									
-	Đất rừng phòng hộ									
-	Đất rừng đặc dụng									
-	Đất rừng sản xuất,									
	Đất RSX là rừng tự									
-	Đất nuôi trồng thủy									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông</b>									
-	Đất quốc phòng									
-	Đất an ninh									
-	Đất khu công nghiệp									
-	Đất phát triển công trình hạ tầng cấp									
+	Đất giao thông									
+	Đất thủy lợi									
+	Đất xây dựng cơ sở									
+	Đất xây dựng cơ sở y									
+	Đất xây dựng cơ sở									
+	Đất xây dựng cơ sở									
+	Đất công trình năng									
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông									
-	Đất ở tại nông thôn									
-	Đất ở tại đô thị									
-	Đất xây dựng kho dự									
-	Đất có di tích lịch sử									
-	Đất bãi thải, xử lý									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>									
-	Đất CSD đưa vào sử									
-	Đất chưa sử dụng									

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**

**Phụ biểu 08: DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM  
CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

**Ghi chú:**

- Liệt kê các công trình, dự án theo các chỉ tiêu đề xuất tại Phụ biểu 06;
- Chỉ liệt kê các công trình, dự án có tính chất trọng điểm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện;
- Khoanh định các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 của địa phương trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000.

Ngày.....tháng.....năm 2020

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**



**Phụ biểu 09: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP XIN CHUYỂN  
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030  
TỈNH (THÀNH PHỐ) .....**

<b>STT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Lý do chuyển mục đích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
2	Đất trồng cây lâu năm				
3	Đất rừng sản xuất				
4	Đất rừng phòng hộ				
5	Đất rừng đặc dụng				
6	Đất nuôi trồng thủy sản				

*Ngày.....tháng.....năm 2020*

**UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)**